

Thực hành cách dùng từ “CỦA”:

My (của tôi)

Your (của bạn, của các bạn)

His (của anh ấy)

Her (của cô ấy)

+ **DANH TỪ** (đồ vật, con vật, người....)

Its (của nó)

Their (của họ, của chúng nó)

Our (của chúng tôi)

Example: My name (tên của tôi), your book (sách của bạn), her mom (mẹ của cô ấy), their class (lớp của họ),...

EXERCISE

1. Cô giáo của tôi _____
2. Cặp của bạn _____
3. Cái bàn của anh ấy _____
4. Con gà của cô ấy _____
5. Ngôi nhà của chúng tôi _____
6. Bô của nó _____
7. Mẹ của tôi _____
8. Vợ của chị ấy _____
9. Ghế của các bạn _____
10. Cục gôm của ông ấy _____
11. Máy ảnh của chúng tôi _____
12. Bản đồ của họ _____
13. Cái ghế của cậu ta _____
14. Gia đình của cô ấy _____
15. Em gái của bạn _____

Thực hành mẫu câu: ĐÂY LÀ AI? - ĐÓ LÀ AI?

Hỏi: Who is this? (đây là ai?) hoặc Who is that? (đó là ai?)

Trả lời: This is..... (đây là.....)

That is..... (đó là.....)

He is..... (anh ấy là.....)

She is..... (cô ấy là.....)

Example: Who is this? This is Vu (đây là ai? Đây là Vũ)

Who is that? That is Minh (đó là ai? Đó là Minh)

Who is she? She is my teacher (cô ấy là ai? Cô ấy là giáo viên của tôi)

EXERCISE

1. Đây là ai? Đây là Hùng

2. Đó là ai? Đó là Linh

3. Anh ấy là ai? Anh ấy là Khoa

4. Cô ấy là ai? Cô ấy là chị gái của anh ta

5. Đây là ai? Cậu ấy là bạn của tôi

6. Đó là ai? Đó là bố của chúng tôi

7. Đây là ai? Bà ấy là mẹ của cô ấy

8. Đó là ai? Nó là con trai của tôi

9. Ông ấy là ai? Ông ấy là chú của tôi

10. Chị ấy là ai? Chị ấy là giáo viên của họ
